TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **66**/2019/HNGĐ-ST Ngày: 20-11-2019 V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thúy An

2. Ông Phạm Hoàng Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Tâm - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/10/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp V, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trương Văn Th, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp V, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Chính sách Xã Hội, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Vĩnh T; địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Mạnh Y, sinh năm 1979, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

2. Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1980, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

3. Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu vực 5, quận K, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Bà Lý Thị H, sinh năm 1965, địa chỉ: ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1976 và chồng là ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: ấp Đ, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang (đều vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

6. Ông Lâm Văn D, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

7. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 (có mặt)

8. Chị Phạm Thị Cẩm P, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà H và ông Th chung sống vào năm 1992, không đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, khi kết hôn xong vợ chồng chung sống tại ấp Vĩnh Tây 1, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống thì ông Th thay đổi tính tình thường xuyên chửi mắn, đánh đập và xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của bà H, bà không thể chung sống được với ông Th nên vào tháng 06/2018 bà trở về nhà mẹ ruột sinh sống. Nay vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàng gắng nên bà yêu cầu ly hôn với ông Th.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Trương Văn Ng, sinh 1996, đã trưởng thành, không yêu cầu.

Về tài sản: Quá trình chung sống vợ chồng có các tài sản chung sau:

01 căn nhà đo đạc thực tế ngang 9,9m, dài 9,4m, loại nhà cột cây, lộp tiếp lô, vách thiết, nền lót gạch tàu, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang, giá trị căn nhà là 15.000.000đ, bà yêu cầu nhận ½ giá trị căn nhà là 7.500.000đ, thống nhất giao căn nhà cho ông Th sử dụng.

Đất diện tích theo giấy 2.437m^2 (đo đạc thực tế là 4.049,9m^2), giá trị QSD đất là 60.000.000đ, yêu cầu nhận ½ diện tích đất giáp với ranh đất ông Phạm Văn T, thống nhất giao cho ông Th ½ diện tích đất phía giáp với đường Lung 3 Thuyền. Đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa đất số: 326, tờ bản đồ số 03, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trương Văn Th và bà Trần Thị H.

Diện tích đất theo giấy là 11.433m^2 (đo đạc thực tế là 12.134,8m^2), giá trị QSD đất là 240.000.000đ, yêu cầu nhận ½ diện tích đất phía giáp ranh đất ông Phạm Văn My E, ông Văn Công T, thống nhất ½ diện tích đất phía bên giáp ranh đất ông Trương Văn B giao cho ông Th. Đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Tờ bản đồ số: 02; thửa đất số 226, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trương Văn Th.

Về nợ chung: Nợ số tiền 22.000.000đ của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Vĩnh T. Nợ số tiền là 30.000.000đ của ông Trần Hoàng T. Nợ 60 chỉ vàng 24k của chị Đoàn Thị T. Nợ 10 chỉ vàng 24k của vợ chồng anh Trương Văn T, chị Phạm Thị Cẩm P. Nợ số tiền vay 80.000.000đ của vợ chồng bà Trần Thị Q và ông Nguyễn Văn S. Bà H yêu cầu ông Th có trách nhiệm trả ½ nợ của các chủ nợ nêu trên. Đối với số nợ 15.000.000đ của chi nhánh ngân hàng NN&PTNT huyện Vĩnh T đã tất toán xong nợ vay và đã nhận lại xong các giấy tờ thế chấp.

Bị đơn ông Trương Văn Th trình bày.

Về hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của bà H về mốc thời gian vợ chồng chung sống, về mâu thuẫn vợ chồng là do thiếu nợ nhiều người, vợ chồng cự cải nên bà H yêu cầu ly hôn với ông. Nay ông Th xét thấy hôn nhân giữa ông với bà H không còn hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất lời trình bày của bà H về mối quan hệ con chung nêu trên, hiện nay con chung là Trương Văn Ng đã trưởng thành ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông Th cho rằng diện tích đo đạc thực tế là 4.049,9m^2 và căn nhà là tài sản chung do cả vợ chồng tạo lập có được, đồng ý chia. Ông Th thống nhất nhận hiện vật là căn nhà, đồng ý giao ½ giá trị căn nhà cho bà H là 7.500.000đ. Diện tích đất 4.049,9m^2 ông thống nhất nhận ½ diện tích đất giáp với đường Lung 3 Thuyền, đồng ý giao ½ diện tích đất phía giáp ranh với ông Phạm Văn T cho bà H sử dụng. Đối với diện tích đất 12.134,8m^2 ông Th xác định là tài sản riêng nên không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà H. Ông Th xác định giá trị QSD đất 4.049,9m^2 là 60.000.000đ, giá trị căn nhà là 15.000.000đ, giá trị QSD đất diện tích 12.134,8m^2 là 240.000.000đ để làm cơ sở giải quyết.

Về nợ: Ông Th xác định nợ chung vợ chồng là số tiền 22.000.000đ còn thiếu của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Vĩnh T. Nợ số tiền là 30.000.000 của ông Trần Hoàng T. Nợ 60 chỉ vàng 24k của chị Đoàn Thị T. Nợ 10 chỉ vàng 24k của vợ chồng anh Trương Văn T, chị Phạm Thị Cẩm P. Các khoản nợ

nêu trên ông đồng ý chịu trả ½ số nợ. Đối với số tiền vay 80.000.000đ của vợ chồng bà Trần Thị Q và ông Nguyễn Văn S do bà H tự vay là nợ riêng của bà H, không chi sài vào gia đình nên bà H phải chịu trách nhiệm trả nợ.

Anh Trương Văn Th trình bày: Vợ chồng ông Th và bà H có nợ vợ chồng anh số tiền cố đất là 10 chỉ vàng 24k (98%). Nay vợ chồng ông Th, bà Hon ly hôn thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ thì đồng ý nên không yêu cầu gì trong vụ này.

Tại văn bản ngày 17/10/2019 ông Nguyễn Mạnh Y (giám đốc) là người đại diện theo pháp luật của Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Vĩnh T trình bày: Số tiền nợ vay 22.000.000đ vợ chồng ông Th, bà H đến nay chưa thanh toán tiền gốc, chỉ thanh toán tiền lãi đến hết tháng 10/2019. Nay không yêu cầu gì trong vụ kiện này, đồng ý cho người vay tự trả nợ theo phương thức thanh toán nợ gốc dần hàng tháng, nếu không thực hiện thì sau khi đáo hạn hợp đồng vay khởi kiện sau thành vụ kiện khác, thống nhất việc vợ chồng ông Th, bà H thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ.

Tại biên bản lấy lời khai 28/6/2018 ông Trần Hoàng T trình bày: Số nợ vợ chồng bà H, ông Th mua vật tư nông nghiệp phân thuốc từ năm 2015 đến 2017 còn thiếu 30.000.000đ, ông đồng ý để vợ chồng ông Th, bà H tự thỏa thuận thương lượng trách nhiệm trả nợ cho ông, ông không yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/7/2018 bà Lý Thị H là người đại diện theo ủy quyền của chị Đoàn Thị T trình bày: Bà H và ông Th cố cho Đoàn Thị T 09 công đất với giá 60 chỉ vàng 24 k (98%), chị T đã giao đủ số vàng cho vợ chồng bà H, ông Th, thời hạn cố 4 năm từ ngày 25/9/2016 - 25/9/2020. Sau khi làm thủ tục cố đất xong thì chị T cho chị H và ông Th thuê lại 09 công đất trên từ ngày cố đất đến khoảng năm 2018 chị T lấy đất lại cho ông Nguyễn Văn D thuê, thời hạn thuê 03 năm đến hết năm 2020, giá thuê 2.700.00đ/01 công/năm, ông D đã thanh toán đủ tiền thuê đất cho chị T năm 2018, tiền thuê trả hàng năm. Nay chị T không yêu cầu gì đối với hợp đồng cố đất và hợp đồng thuê đất trong vụ kiện này, thống nhất việc thỏa thuận của chồng bà H, ông Th mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2018 và bản tự khai ngày 21/6/2018 bà Trần Thị Q và ông Nguyễn Văn S trình bày: Trước đây vợ chồng bà Q, ông S có cho bà H vay 150.000.000đ, sau đó bà H đưa lại cho bà H 90.000.000đ, bà H có thế chấp quyền sử dụng đất ông Th đứng tên cho bà Q, ông S. Số nợ 90.000.000đ bà H sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Q, ông S và một năm sau bà H trả cho vợ chồng bà Q 10.000.000đ, còn nợ lại 80.000.000đ chưa trả. Nay vợ chồng

bà H, ông Th ly hôn thì vợ chồng ông S bà Q không yêu cầu khởi kiện đòi nợ trong vụ kiện này, không yêu cầu gì đối với bà H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2018 bà Nguyễn Thị H trình bày: Trước đây bà có vay tiền của ông S, bà Q số tiền 150.000.000đ, bà giao lại cho bà H 90.000.000đ. Đối với số nợ của ông S, bà Q thì bà H đã trả đủ 60.000.000đ, còn số tiền 90.000.000đ bà H nhận thì bà H, bà H và bà Q đã thống nhất giao bà H phải có trách nhiệm trả cho bà Q, việc vay ông Th không biết, ông Th không trực tiếp vay. Nay bà H không yêu cầu gì đối với bà H và ông Th, bà không yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Tại biên bản ngày 14/9/2018 ông Lâm Văn D bày trình: Ông đang sử dụng 09 công đất của vợ chồng ông Th, bà H, lý do ông sử dụng là do bà H, chị T cho thuê đất. Nay bà H ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung với ông Th thì ông không có ý kiến gì, đồng ý giao trả đất cho vợ chồng bà H chia tài sản chung theo quy định pháp luật. Quá trình sử dụng đất thuê thì ông D có bỏ tiền cuốc đất làm vuông 8.000.000đ, tiền ra mua vật tư con giống 17.000.000đ và trả tiền thuê đất mỗi năm 24.300.000đ nhưng không làm đơn yêu cầu khởi kiện trong vụ án này, sau này có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

Tại bản tự khai ngày 11/6/2019 chị Phạm Thị Cẩm P trình bày: Vợ chồng ông Th và bà H có nợ vợ chồng anh T và chị P số tiền cố đất là 10 chỉ vàng 24k (98%). Nay vợ chồng ông Th, bà H ly hôn thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ thì đồng ý nên không yêu cầu gì trong vụ này, nếu sau này ông Th, bà H không trả nợ thì sẽ yêu cầu vụ kiện khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử là đưa vụ án ra xét xử quá hạn luật định theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H, ông Trương Văn Th. Về con chung là anh Trương Văn Ng, sinh năm 1996 đã trưởng thành nên không xét. Về tài sản chung: Bà H và ông Th đều thống nhất xác định 01 căn nhà ngan 9,9 m; dài 9,4m và diện tích đất đo đạc thực tế là 4.049,9m^2 đều là tài sản chung, đồng ý chia đôi các tài sản chung nêu trên, các bên đã thống nhất thỏa thuận được giao cho ông Th căn nhà, giao bà H giá trị là 7.500.000đ. Đối với phần đất diện tích 4.049,9m^2 do các bên thống nhất chia đôi, vị trí đất thống nhất thỏa thuận bà H nhận bên giáp ranh đất ông Phạm Văn T, ông Th nhận bên giáp đường Lung 3 Thuyền nên đề nghị HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận

việc phân chia các tài sản nêu trên.Đối với diện tích đất đo đạc thực tế là 12.134,8m^2 bà H xác định là tài sản chung đề nghị chia đôi, ông Th xác định là tài sản riêng nên không đồng ý chia. Xét thấy QSD đất ông Th có được trong thời kỳ hôn nhân, ông Th không có tài liệu chứng minh là của riêng, tại công văn trả lời số 37/TNMT-QLĐĐ ngày 18/10/2019 xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Th thửa 226, tờ bản đồ 02, diện tích 11.433m^2 ngày 03/4/2003 là cấp cho cá nhân vợ chồng ông Trương Văn Th nên được xác định là tài sản chung để chia. Ghi nhận ông D trả lại phần đất cho ông Th, bà H chia tài sản chung. Tuy nhiên, xét công sức đóng góp thì ông Th có công sức đóng góp nhiều hơn nên chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung đề nghị chia cho bà H là 5.000m^2, chia cho ông Th là 7.134,8m^2. Về nợ chung do các bên thống nhất nợ chung và đồng ý chia đôi mỗi người trả ½ số nợ gồm số tiền 22.000.000đ còn thiếu của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Vĩnh T, số tiền là 30.000.000 thiếu của ông Trần Hoàng T, số nợ 60 chỉ vàng 24kara của chị Đoàn Thị T, số nợ 10 chỉ vàng 24k của vợ chồng anh Trương Văn T, chị Phạm Thị Cẩm P. Riêng đối với số tiền 80.000.000đ của vợ chồng bà Trần Thị Q và ông Nguyễn Văn S ông Th không thống nhất là nợ chung. Xét thấy tất cả các chủ nợ nêu trên không ai yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Đối với các hợp đồng cố đất và thuê đất không ai yêu cầu tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngân hàng CSXH, phòng giao dịch huyện Vĩnh T do ông Y là người đại diện, bà H là người đại diện cho chị T, ông T, bà Q, ông S, bà H, ông D, chị P đều có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người nêu trên theo điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã đưa ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, chi nhánh huyện Vĩnh T vào tham gia tố tụng do có liên quan đến số nợ vay mà vợ chồng bà H, ông Th còn thiếu 15.000.000đ. Tuy nhiên vợ chồng bà H đã tất toán nợ vay và nhận lại xong các giấy tờ thế chấp; ông Trương Văn Q Tòa án có thông báo tham gia tố tụng, tuy nhiên quá trình xác minh thu thập chứng cứ thì ông Q không có liên quan gì đối với hợp đồng cố đất nên khi xét xử Tòa án không đưa Ngân hàng NN&PTNT Việt

Nam, chi nhánh huyện Vĩnh T và ông Trương Văn Q vào tham gia tố tụng do không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Trần Thị H với bị đơn ông Trương Văn Th là quan hệ pháp luật "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung:* Hai bên có tìm hiểu và sống chung với nhau vào năm 1992, ông Th, bà H chung sống là tự nguyện và không vị phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống do không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay có mâu thuẫn và bà H xin ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Th.

[4] *Về con chung:* Có 01 con chung tên là Trương Văn Ng, sinh 1996, đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét.

[5] *Về tài sản chung:*

Về căn nhà: Có 01 căn nhà chiều ngan 9,9m; dài 9,4m, nhà tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Các bên đều thống là tài sản chung, đồng ý phân chia, ông Th thống nhất nhận căn nhà, bà H thống nhất nhận giá trị. Các bên không ai yêu cầu định giá mà đều thống nhất giá trị căn nhà để phân chia tài sản chung là 15.000.000đ, hiện nay ông Th là người đang trực tiếp sử dụng căn nhà và có nhu cầu được tiếp tục sử dụng nên thống nhất giao căn nhà cho ông Th sử dụng, ông Th phải có trách nhiệm giao ½ giá trị căn nhà cho bà H là 7.500.000đ.

Về đất:

Diện tích đất theo giấy 2.437m^2 (đo đạc thực tế là 4.049,9m^2 theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 219-2019 ngày 24/9/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thuận). Các bên không ai yêu cầu định giá mà đều thống nhất giá trị QSD đất để phân chia tài sản chung là 60.000.000đ. Các bên đều thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung là bà H nhận diện tích 2.024,9m^2 giáp với ranh đất ông Phạm Văn T, ông Th nhận diện tích 2.025m^2 phía bên giáp với đường Lung 3 Thuyền. Do đó, áp dụng Điều 16, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 nên Hội đồng xét xử thống nhất chia diện tích đất là 2.025m^2 phía bên giáp với đường Lung 3 Thuyền cho ông Th, thống nhất chia diện tích đất là 2.024,9m^2 giáp với ranh đất ông Phạm Văn T cho bà H. Đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa đất số: 326, tờ bản đồ số 03, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trương Văn Th và bà Trần Thị H.

Đối với diện tích đất theo giấy là 11.433m^2 (đo đạc thực tế là 12.134,8m^2 theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 219-2019 ngày 24/9/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thuận), bà H và ông Th thống nhất giá trị tài sản là 240.000.000đ để làm cơ sở để giải quyết. Ông Th xác định là tài sản riêng do được cha mẹ tặng cho riêng ông vào năm 1996 nên không đồng ý chia. Bà H xác định cha mẹ chồng cho đất vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung nên đề nghị phân chia. Do tài sản này các bên có tranh chấp thì áp dụng pháp luật tại thời điểm giao dịch là Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 đang có hiệu lực để xác định tài sản nêu trên là tài sản chung vợ chồng hay là tài sản của riêng cá nhân ông Th. Xét thấy việc ông Th cho rằng QSD đất là tài sản riêng của ông do được tặng cho riêng nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh là tài sản riêng, phía bà H không thừa nhận QSD đất nêu trên là tài sản riêng của ông Th, mặc khác tại văn bản trả lời số 37/TNMT-QLĐĐ ngày 18/10/2019 xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Th thửa 226, tờ bản đồ 02, diện tích 11.433m^2 ngày 03/4/2003 là cấp cho cá nhân vợ chồng ông Trương Văn Th. Từ những căn cứ nêu trên chưa có cơ sở xác định là tài sản riêng của ông Th, thống nhất áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình 1986 xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà H và ông Th do được tặng cho chung nên xem xét phân chia tài sản chung. Khi giải quyết phân chia tài sản chung là thực hiện một hành vi pháp lý mới theo thẩm quyền nên áp dụng các quy định chia tài sản ở thời điểm xét xử là Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực. Tuy nhiên về nguồn gốc đất trên là của cha mẹ ông Th nên theo quy định Điều 59 *(nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn)* của Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được chia theo sự thỏa thuận nếu không có thỏa thuận thì theo nguyên tắc chia đôi nhưng có tính đến yếu tố công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung, vì vậy Hội đồng xét xử thống nhất phân chia cho ông Th diện tích nhiều hơn so với bà H. Diện tích đất phân chia là 12.134,8m^2 theo đó chia cho bà H diện tích đất là 5.000m^2 phía giáp đất ông Phạm Văn My E, ông Phạm Công T; chia ông Th là 7.134,8m^2 phía giáp đất ông Trương Văn B.

Diện tích đất được phân chia này hiện nay ông Lâm Văn D là người trực tiếp sử dụng đất thông qua hợp đồng thuê đất giữa bà T đối với ông D, thời hạn kết thúc hợp đồng thuê đất là hết tháng 3/2021 (al). Tại phiên tòa các bên bà H, ông Th không ai tranh chấp đòi đất đối với ông D, không ai tranh chấp hợp đồng thuê đất giữa ông D với chị T và không tranh chấp hợp đồng đối với 02 hợp đồng cố đất nên không xem xét giải quyết đối với các hợp đồng trên, khi nào các bên có tranh chấp thì sẽ giải quyết sau thành vụ kiện khác.

Trong vụ kiện này nguyên đơn bà H xác định chỉ yêu cầu chia QSD đất của vợ chồng đối với phần đất ông D đang quản lý, không yêu cầu đòi đất đối với ông D. Do đó, HĐXX chỉ xem xét chia QSD đất theo quy định, không có căn cứ ràng buộc nghĩa vụ ông D phải giao QSD đất. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc với ông D thì ông D vẫn đồng ý giao đất trả cho vợ chồng bà H, ông Th nên ghi nhận ý kiến của ông D.

[6] *Về nợ chung:*

Các bên đều thống nhất nợ chung gồm nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Vĩnh T số tiền 22.000.000đ. Nợ ông Trần Hoàng T số tiền là 30.000.000đ. Nợ bà Đoàn Thị T 60 chỉ vàng 24k. Nợ vợ chồng anh Trương Văn T là 10 chỉ vàng 24k. Các bên đều thống nhất đây là những khoản nợ chung của vợ chồng còn thiếu đến nay vẫn chưa thanh toán và đồng ý chia đôi nghĩa vụ nên ghi nhận đây là những nghĩa vụ chung của vợ chồng. Đối với số nợ của bà Q, ông S là 80.000.000đ bà H xác định là nợ chung, ông Th xác định là nợ riêng của bà H do bà H tự vay không chi sài vào gia đình. Xét thấy khoản nợ vay này là do bà H tự xác lập vay, ông Th xác định khoản vay nêu trên không chi sài gia đình, qua lời trình bày của bà Nguyễn Thị H là người cùng với bà H đến nhà bà Q để hỏi vay tổng số tiền 150.000.000đ trong đó phần bà H là 60.000.000đ, phần bà H là 90.000.000đ thì được bà H xác định khoản nợ vay mà bà H nhận dùng vào việc đưa cho người chị mục đích sang nền nhà tại Rạch Giá, không chi sài gia đình và tại thời điểm bà H trả xong số nợ bà vay là 60.000.000đ thì số nợ còn lại là 90.000.000đ bà H nhận tiền được các bên thống nhất thỏa thuận giao trách nhiệm cho bà H chịu trách nhiệm trả cho bà Q, phía bà H không còn trách nhiệm gì đối với số tiền mà bà H nhận. Từ những lý do nêu trên xác định khoản nợ vay còn thiếu của vợ chồng bà Q và ông S là do bà H vay, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình nên đây là nghĩa vụ riêng của bà H. Tòa án đã đưa các chủ nợ nêu trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng các chủ nợ nêu trên không ai yêu cầu tranh chấp gì trong vụ kiện ly hôn này nên không buộc trách nhiệm trả nợ trong vụ kiện này, khi nào các chủ nợ yêu cầu thì sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[7] *Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* Là 4.490.000đ, bà H chịu, đã nộp xong.

[8] *Án phí hôn nhân sơ thẩm:* Bà H chịu 300.000đ, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ.

Ngoài ra bà H chịu án phí chia tài sản là nhà giá trị 7.500.000đ, tài sản là QSD đất 2.024,9m^2 giá trị là 30.000.000đ và diện tích đất 5.000m^2 (tương đương giá trị là 98.889.145đ). Tổng giá trị được chia là 136.389.145đ. Tiền án phí là: 136.389.145đ x

5 % = làm tròn 6.819.457đ, được khấu vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.937.000đ.

Ông Th chịu án phí chia tài sản là nhà giá trị 7.500.000đ, tài sản là QSD đất 2.025m^2 giá trị là 30.000.000đ và diện tích đất 7.134,8m^2 (tương đương giá trị là 141.110.855đ). Tổng giá trị được chia là 178.610.855đ. Tiền án phí là: 178.610.855đ x 5% = làm tròn 8.930.542đ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản Điều 5, Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 16, Điều 53, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình 1986; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị H với ông Trương Văn Th.

2. Về tài sản chung:

Về căn nhà: Chia cho ông Trương Văn Th căn nhà ngan 9,9m, dài 9,4m, diện tích 93,06m^2, kết cấu nhà cột cây, lộp tiếp lô, vách thiết, nền lót gạch tàu, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Vị trí: Cạnh 6, 7 là 9,9m, cạnh 7, 8 là 9.4m, cạnh 8, 9 là 9,9m, cạnh 9, 6 là 9.4m, theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 219-2019 ngày 24/9/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thuận. Chia cho bà Trần Thị H ½ giá trị căn nhà. Ông Th nhận hiện vật căn nhà nên phải giao lại ½ giá trị căn nhà cho bà H là 7.500.000đ.

Về đất:

- Xác định diện tích đất theo giấy là 2.437m^2 (đo đạc thực tế là 4.049,9m^2) là tài sản chung, đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa đất số: 326, tờ bản đồ số 03, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trương Văn Th và bà Trần Thị H. Diện tích đất 4.049,9m^2 thống nhất chia như sau:

+ Chia cho ông Trương Văn Th diện tích đất là 2.025m^2 phía bên giáp với đường Lung 3 Thuyền. Vị trí: Cạnh giáp Lung 3 Thuyền là 33,70m, cạnh giáp Lung 3 Thuyền

là 55,47m, cạnh giáp với phần đất được chia cho bà H là 68,92m, cạnh giáp lộ đường liên ấp là 40,41m.

+ Chia cho bà Trần Thị H diện tích đất là 2.024,9m^2 phía bên giáp với ranh đất ông Phạm Văn T. Vị trí: Cạnh giáp lộ đường liên ấp là 28,19m, cạnh giáp đất Phạm Văn T là 74,30m, cạnh giáp đất ông Đoàn Văn B là 21,40m, cạnh giáp đường Lung 3 Thuyền là 8,34m, cạnh giáp với phần đất được chia cho ông Th là 68,92m.

(*Độ dài các cạnh, các hướng giáp ranh theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 219-2019 ngày 24/9/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thuận).*

- Xác định diện tích đất theo giấy là 11.433m^2 (đo đạc thực tế là 12.134,8m^2) là tài sản chung, đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Kiên Giang, thuộc thửa đất số: 226, tờ bản đồ số 02, loại đất lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trương Văn Th. Diện tích đất 12.134,8m^2 thống nhất chia như sau:

+ Chia cho bà Trần Thị H diện tích đất là 5.000m^2 phía bên giáp ranh đất ông Phạm Văn My E, giáp đất ông Văn Công T. Vị trí: Cạnh giáp lộ đường liên ấp là 23,10m, cạnh giáp đất ông Phạm Văn My E, giáp đất ông Văn Công T là 213,80m, cạnh giáp đất ông Trương Văn B là 23,65m, cạnh giáp với đất chia cho bà Trần Thị H là 218,62m.

+ Chia cho ông Trương Văn Th diện tích đất 7.134,8m^2 phía bên giáp ranh đất ông Trương Văn B. Vị trí: Cạnh giáp với đường liên ấp là 41,70m, cạnh giáp đất Trương Văn B là 94,20m, cạnh giáp đất ông Trương Văn B là 5,50m, cạnh giáp đất ông Trương Văn B là 129,40m, cạnh giáp đất ông Trương Văn B là 14,85m, cạnh giáp đất chia cho bà Trần Thị H là 218,62m.

(Độ dài các cạnh, các hướng giáp ranh theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 221-2019 ngày 24/9/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thuận)

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Là 4.490.000đ, bà H chịu, đã nộp xong.

4. Về án phí:

Án phí hôn nhân: Bà Trần Thị H chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0005613 ngày 04/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, bà H không phải nộp thêm.

Bà Trần Thị H phải chịu án phí chia tài sản chung là 6.819.457đ, được khấu vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.937.000đ theo biên lai thu số 0005614 ngày 04/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận. Bà H phải nộp thêm 2.882.457đ.

Ông Trương Văn Th phải chịu án phí chia tài sản chung là 8.930.543đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hánh án dân sự.

5. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Phong;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng